



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 06-26/VJC-CBTT  
No: 06-26/VJC-CBTT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2026  
Ho Chi Minh City, March 30 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.  
To: - State Securities Commission;  
- Hochiminh Stock Exchange.

### 1. Tên tổ chức:

Name of organization:

Công ty Cổ phần Hàng không VietJet

VietJet Aviation Joint Stock Company ("VietJet")

- Mã chứng khoán/ Stock code: VJC
- Địa chỉ/Address: 302/3 Phố Kim Mã, Phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
302/3 Kim Ma Street, Ngoc Ha Ward, Hanoi City, Vietnam.
- Điện thoại liên hệ/Tel.: 024 7108 6668
- Fax: 024 3728 1838
- E-mail: [info@vietjetair.com](mailto:info@vietjetair.com)

### 2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

- Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ năm 2025.  
*Separate audited financial statements 2025.*
- Báo cáo tài chính kiểm toán Hợp nhất năm 2025.  
*Consolidate audited financial statements 2025.*
- Phụ lục giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh báo cáo tài chính kiểm toán năm 2025.  
*Appendix of explanation variation in business performance audited financial statements 2025.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/03/2026 tại đường dẫn/  
*This information was published on the company's website on March 30, 2026 as in the link:*  
<https://ir.vietjetair.com/Home/Menu/bao-cao-tai-chinh-kiem-toan>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/  
*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

### Tài liệu đính kèm/Attached documents: 4

- Báo cáo tài chính kiểm toán Công ty mẹ / *Separate audited financial statements;*
- Báo cáo tài chính kiểm toán Hợp nhất / *Consolidated audited financial statements;*
- Phụ lục giải trình kết quả kinh doanh / *Appendix of explanation of business results.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC  
LEGAL REPRESENTATIVE  
VICE PRESIDENT



*Phuong*  
HO NGOC YEN PHUONG  
HO NGOC YEN PHUONG

*Phu*

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	02
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	06 - 08
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	09
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 71

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

### THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Điều hành đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

##### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thanh Hà	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập
Ông Donal Joseph Boylan	Phó Chủ tịch - Thành viên độc lập (đến ngày 30/05/2025)
Ông Đinh Việt Phương	Thành viên
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Thành viên
Ông Philipp Rösler	Thành viên độc lập (từ ngày 30/05/2025)
Ông Nguyễn Thanh Hùng	Thành viên (đến ngày 30/05/2025)
Ông Lưu Đức Khánh	Thành viên (đến ngày 30/05/2025)
Ông Chu Việt Cường	Thành viên (đến ngày 30/05/2025)

##### Ban Điều hành

Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Giám đốc Điều hành (từ ngày 04/07/2025)
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính
Ông Tô Việt Thắng	Phó Tổng Giám đốc Thường trực
Ông Michael Hickey	Phó Tổng Giám đốc Vận hành

##### Ủy ban Kiểm toán

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Bà Trần Dương Ngọc Thảo	Thành viên

##### Ủy ban Tài chính và Ngân sách

Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Sơn	Thành viên
Ông Andrew Cowen	Thành viên
Ông Rohit Singh Tomar	Thành viên

##### Người đại diện theo pháp luật

Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Đinh Việt Phương	Tổng Giám đốc
Bà Hồ Ngọc Yến Phương	Phó Tổng Giám đốc

##### Kế toán trưởng

Ông Thái Trọng Cang

##### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã thực hiện Kiểm toán Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG KHÔNG VIETJET

### BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không; và
- lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Điều hành cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành phê duyệt Báo cáo tài chính riêng đính kèm. Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

#### CAM KẾT KHÁC

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.



Thay mặt Ban Điều hành,  
**Nguyễn Thanh Sơn**  
Giám đốc Điều hành

(Theo Văn bản ủy quyền của Tổng Giám đốc)  
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Số: 268 /2026/UHY - BCKT

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành  
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 3 năm 2026, từ trang 06 đến trang 71, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### **Trách nhiệm của Ban Điều hành**

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 38 trong báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, trong đó Công ty có thuyết minh sự kiện tranh chấp thương mại tàu bay giữa Công ty với một Tổ chức.

Vấn đề cần nhấn mạnh nêu trên không làm thay đổi Ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Trịnh Thị Trang  
Kiểm toán viên  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 4061-2022-112-1



Lê Quang Nghĩa  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán số 3660-2026-112-1  
Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY  
Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>47.631.854.453.567</b>	<b>38.278.883.094.161</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>10.885.919.712.258</b>	<b>4.511.916.689.423</b>
Tiền	111		10.807.964.054.605	3.981.962.396.509
Các khoản tương đương tiền	112		77.955.657.653	529.954.292.914
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5(a)</b>	<b>2.691.945.968.573</b>	<b>3.814.104.269.073</b>
Chứng khoán kinh doanh	121		990.000.000.000	990.000.000.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(450.000.000.000)	(386.800.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.151.945.968.573	3.210.904.269.073
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.575.299.293.150</b>	<b>27.712.755.410.526</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.429.413.047.512	10.799.422.792.110
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.873.429.702.929	776.118.910.042
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	1.654.167.453.293	1.633.712.453.293
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	16.618.289.089.416	14.582.279.695.081
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	-	(78.778.440.000)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>2.194.104.588.398</b>	<b>2.005.435.760.243</b>
Hàng tồn kho	141		2.194.104.588.398	2.005.435.760.243
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>284.584.891.188</b>	<b>234.670.964.896</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	273.354.202.968	199.973.081.166
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17(a)	11.230.688.220	34.697.883.730

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN (TIẾP THEO)	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>80.052.324.378.573</b>	<b>49.644.425.376.889</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>18.984.679.091.727</b>	<b>24.043.176.835.237</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	8	-	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	9	18.984.679.091.727	23.993.176.835.237
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>34.178.585.937.080</b>	<b>14.122.357.801.905</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	23.377.999.070.900	8.283.535.097.909
- Nguyên giá	222		24.811.044.666.720	9.119.370.125.423
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.433.045.595.820)	(835.835.027.514)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	5.517.275.232.075	5.826.331.069.845
- Nguyên giá	225		6.181.116.755.409	6.181.116.755.409
- Giá trị khấu hao lũy kế	226		(663.841.523.334)	(354.785.685.564)
Tài sản cố định vô hình	227	14	5.283.311.634.105	12.491.634.151
- Nguyên giá	228		5.380.828.220.152	48.711.908.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(97.516.586.047)	(36.220.274.282)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>15</b>	<b>13.864.282.221.426</b>	<b>1.463.280.934.198</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		13.864.282.221.426	1.463.280.934.198
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5(b)</b>	<b>715.917.024.400</b>	<b>230.917.024.400</b>
Đầu tư vào công ty con	251		566.500.000.000	81.500.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		60.000.000.000	60.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		149.417.024.400	149.417.024.400
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>12.308.860.103.940</b>	<b>9.784.692.781.149</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	12.308.860.103.940	9.784.692.781.149
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>127.684.178.832.140</b>	<b>87.923.308.471.050</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>114.881.822.589.683</b>	<b>82.088.617.291.362</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46.877.651.233.896</b>	<b>33.511.209.737.354</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	4.698.091.387.862	6.200.221.338.860
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	2.020.625.939.597	1.542.728.767.676
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17(b)	97.487.408.559	274.134.365.852
Phải trả người lao động	314		216.654.870.922	193.807.912.443
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	2.746.040.261.136	2.408.414.085.237
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20	5.178.803.015.292	4.253.048.070.041
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	3.176.840.979.455	3.814.617.129.838
Vay ngắn hạn	320	22.1(a)	25.816.583.406.664	12.140.904.609.919
Phải trả thuê tài chính ngắn hạn	320	22.2	329.560.875.730	319.202.154.636
Dự phòng phải trả ngắn hạn (*)	321	23	2.585.295.335.009	2.355.397.860.057
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.667.753.670	8.733.442.795
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>68.004.171.355.787</b>	<b>48.577.407.554.008</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21	6.775.794.993.714	845.708.231.615
Vay dài hạn	338	22.1(b)	39.883.863.616.253	26.769.280.039.951
Phải trả thuê tài chính dài hạn	338	22.2	3.059.686.343.298	3.283.112.396.861
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24	840.920.255.627	374.441.573.362
Dự phòng phải trả dài hạn (*)	342	23	17.443.906.146.895	17.304.865.312.219
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>25</b>	<b>12.802.356.242.457</b>	<b>5.834.691.179.688</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>12.802.356.242.457</b>	<b>5.834.691.179.688</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.916.113.340.000	5.416.113.340.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.916.113.340.000	5.416.113.340.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.747.383.117.899	247.483.117.899
Lợi nhuận sau thuế "LNST" chưa phân phối	421		2.138.859.784.558	171.094.721.789
- LNST chưa phân phối/(lỗ sau thuế) lũy kế của các năm trước	421a		171.094.721.789	(1.105.680.446.053)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		1.967.765.062.769	1.276.775.167.842
<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>127.684.178.832.140</b>	<b>87.923.308.471.050</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng/  
Người lập


Thái Trọng Cang

Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính


Hồ Ngọc Yến Phương

Giám đốc Điều hành



Nguyễn Thanh Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>27</b>	<b>81.425.551.718.813</b>	<b>71.731.352.252.730</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>81.425.551.718.813</b>	<b>71.731.352.252.730</b>
Giá vốn hàng bán	11	28	73.212.132.930.401	64.719.797.248.581
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>8.213.418.788.412</b>	<b>7.011.555.004.149</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.715.064.918.327	1.919.460.338.731
Chi phí tài chính	22	30	4.148.324.381.974	3.435.122.944.453
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	30	<i>3.619.678.428.651</i>	<i>3.211.952.994.975</i>
Chi phí bán hàng	25	31	2.623.584.046.354	2.690.039.469.307
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	1.704.869.157.919	1.207.824.946.226
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>2.451.706.120.492</b>	<b>1.598.027.982.894</b>
Thu nhập khác	31	33	40.515.630.121	187.722.825.962
Chi phí khác	32		30.539.901.224	37.984.223.247
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>9.975.728.897</b>	<b>149.738.602.715</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>2.461.681.849.389</b>	<b>1.747.766.585.609</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	27.438.104.355	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	466.478.682.265	470.991.417.767
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>1.967.765.062.769</b>	<b>1.276.775.167.842</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng/  
Người lập


Thái Trọng Cang

Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính


Hồ Ngọc Yến Phương

Giám đốc Điều hành



Nguyễn Thanh Sơn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>2.461.681.849.389</b>	<b>1.747.766.585.609</b>
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	1.064.372.316.284	604.176.935.794
Các khoản dự phòng	03	25.684.214.971	914.607.019.999
(Lãi) các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(411.756.411.997)	(485.103.816.448)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(1.172.389.660.806)	(731.573.685.441)
Chi phí lãi vay	06	3.619.678.428.651	3.211.952.994.975
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>5.587.270.736.492</b>	<b>5.261.826.034.488</b>
Giảm các khoản phải thu	09	2.033.939.780.179	3.095.433.464.670
(Tăng) hàng tồn kho	10	(188.668.828.155)	(1.302.051.216.979)
(Giảm) các khoản phải trả	11	(104.301.162.434)	(4.760.018.223.681)
(Tăng) chi phí trả trước	12	(2.597.548.444.593)	(793.373.055.045)
Tiền lãi vay đã trả	14	(3.557.844.196.026)	(3.203.138.049.663)
Thuế TNDN đã nộp	15	(169.367.000.000)	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(130.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.003.480.885.463</b>	<b>(1.701.451.046.210)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(30.775.378.013.806)	(8.786.260.179.262)
Tiền thu thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3.393.871.836.838	858.882.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.012.964.407.546)	(4.920.967.155.041)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	2.021.467.708.046	1.810.062.885.968
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(405.000.000.000)	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	585.865.832.487	223.482.484.286
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(26.192.137.043.981)</b>	<b>(10.814.799.964.049)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (TIẾP THEO)***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		5.000.000.000.000	-
Chi phí phát hành cổ phiếu	31		(100.000.000)	-
Tiền thu từ đi vay	33		71.312.935.035.068	61.181.118.746.857
Tiền trả nợ gốc vay	34		(44.516.423.275.615)	(48.845.493.809.058)
Tiền chi trả gốc thuê tài chính	35		(325.840.107.536)	(313.354.773.438)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(57.789.721.550)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>31.470.571.651.917</b>	<b>11.964.480.442.811</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>6.281.915.493.399</b>	<b>(551.770.567.448)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>4</b>	<b>4.511.916.689.423</b>	<b>5.021.589.880.532</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		92.087.529.436	42.097.376.339
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>4</b>	<b>10.885.919.712.258</b>	<b>4.511.916.689.423</b>

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng/  
Người lập


Thái Trọng Cang

Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính


Hồ Ngọc Yến Phương

Giám đốc Điều hành



Nguyễn Thanh Sơn

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo)

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN**

Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet (“Công ty”) là một Công ty Cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102325399 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 31 ngày 14 tháng 8 năm 2025 do Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch cổ phiếu là “VJC”.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 302/3 phố Kim Mã, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

**1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa trên các tuyến đường bay nội địa và quốc tế và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hàng không, mua bán tàu bay và các bộ phận của tàu bay.

**1.3 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.4 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và hoàn toàn có thể so sánh được.

**1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 8 công ty con sở hữu trực tiếp, 2 công ty con sở hữu gián tiếp và 2 công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 5(b) - Đầu tư tài chính dài hạn. Chi tiết như sau:

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

## 1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP THEO)

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31/12/2025		01/01/2025	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<b>I. Công ty con sở hữu trực tiếp</b>								
1	Vietjet Air IVB No. I Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay và các bộ phận tàu bay	Số 1825671 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
2	Vietjet Air IVB No. II Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 1825613 ngày 27 tháng 5 năm 2014	British Virgin Islands	100	100	100	100
3	Vietjet Air Singapore Pte. Ltd.	Kinh doanh tàu bay	Số 201408849N ngày 27 tháng 3 năm 2014	Singapore	100	100	100	100
4	Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 544879 ngày 3 tháng 6 năm 2014	Ireland	100	100	100	100
5	Công ty TNHH Galaxy Pay	Cung cấp dịch vụ thanh toán (thanh toán trực tuyến, ví điện tử)	Số 0316368255 ngày 10 tháng 4 năm 2024	Việt Nam	100	100	100	100
6	Công ty Cổ phần Swift 247	Hoạt động, dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	Số 0315524536 ngày 27 tháng 11 năm 2023	Việt Nam	67	67	67	67
7	Công ty TNHH MTV Airport NEO (trước đây là Công ty TNHH MTV Phục vụ Mặt đất Vietjet)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 0109783334 ngày 19 tháng 10 năm 2021	Việt Nam	100	100	100	100
8	Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy (trước đây là Công ty TNHH Victoria Academy)	Cung cấp dịch vụ đào tạo	Số 0316563111 ngày 31 tháng 12 năm 2025	Việt Nam	95	95	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)

1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP THEO)

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	31/12/2025		01/01/2025	
					Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
<b>II. Công ty con sở hữu gián tiếp</b>								
1	Skymate Limited	Kinh doanh và cho thuê tàu bay	Số 327015 ngày 15 tháng 9 năm 2017	Cayman Islands	100	100	100	100
2	Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ liên quan	Số 0312759089 ngày 13 tháng 6 năm 2024	Việt Nam	64	67	64	67
<b>III. Công ty liên kết</b>								
1	Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd (*)	Cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách và các dịch vụ liên quan	Số 0105556100551 ngày 25 tháng 6 năm 2013	Thái Lan	9	9	9	9
2	Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (*)	Cung cấp các dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho ngành vận chuyển hàng không	Số 4201676638 ngày 5 tháng 2 năm 2016	Việt Nam	10	10	10	10

(\*) Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này do Công ty có quyền bỏ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của các công ty này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)****1.5 CẤU TRÚC CÔNG TY (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 04 văn phòng đại diện. Chi tiết như sau:

<b>Đơn vị</b>	<b>Nơi thành lập, đăng ký hoạt động</b>
<b>Chi nhánh hạch toán phụ thuộc</b>	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet - Chi nhánh tại Miền Trung	200 Lê Đình Lý, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
<b>Văn phòng đại diện</b>	
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet	Tầng 8, Vietjet Plaza, 60A Trường Sơn, Phường Tân Sơn Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet tại Bắc Kinh	Phòng 221809-32, đơn nguyên 2, tầng 15, tòa nhà số 6, sân số 1, đường Futong Đông, quận Triều Dương, thành phố Bắc Kinh
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet tại Thượng Hải	Phòng A08, tòa chính, tầng 26 (thực tế tầng 25), số 99 đường Fucheng, Khu Thí điểm Thương mại Tự do Trung Quốc (Thượng Hải)
Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet tại Quảng Châu	Phòng 309, cánh Tây, tầng 3, số 53 phố Shamei Bắc, quận Lệ Loan, thành phố Quảng Châu

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 7.632 nhân viên (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 6.541 nhân viên).

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH****2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Tập đoàn kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 dương lịch. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

**2.3 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**2.4 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua/bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này:

**3.1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 3.9, 3.11);
- các khoản dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và chi phí hoàn trả tài sản thuê (Thuyết minh 3.18 và 23);
- thuế TNDN hoãn lại (Thuyết minh 3.27 và 24); và
- dự phòng các khoản phải thu (Thuyết minh 3.3).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Điều hành đánh giá là hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.2. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi nhanh chóng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể về việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

**3.3. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**3.4. QUỸ BẢO DƯỠNG TÀU BAY THUÊ**

Theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay, Công ty có nghĩa vụ về mặt pháp lý và nghĩa vụ theo hợp đồng đối với hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay trong suốt thời gian thuê, đồng thời phải đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay cho bên cho thuê.

Khoản đóng góp này được ghi nhận là phải thu khác khi có sự chắc chắn về khả năng Công ty sử dụng cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ theo hợp đồng thuê hoạt động. Mức đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay được tính toán dựa trên hiệu suất hoạt động, như số giờ bay hoặc số lần cất hạ cánh.

Theo hợp đồng, Công ty sử dụng bằng cách yêu cầu hoàn trả lại khi Công ty phát sinh các hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay định kỳ, bao gồm:

- thay thế các bộ phận có thời gian sử dụng tới hạn;
- phục hồi hiệu suất động cơ;
- kiểm tra cấu trúc chính của khung tàu bay;
- đại tu bộ phận hạ cánh và;
- sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (“APU”).

Quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê được phân loại vào ngắn hạn hoặc dài hạn trên Bảng cân đối kế toán riêng, căn cứ vào thời gian ước tính Công ty có thể sử dụng cho hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa tàu bay tại ngày lập báo cáo.

**3.5. HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối kỳ kế toán cho từng mặt hàng tồn kho có chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc hàng tồn kho và giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****(a) Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua.

Sau đó, Ban Điều hành thực hiện rà soát và trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản chứng khoán kinh doanh có giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của khoản đầu tư là cổ phiếu được giao dịch trên thị trường của những công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM) được xác định bằng giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày bảng cân đối kế toán riêng.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****(c) Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác với mục đích nắm giữ lâu dài.

(i) Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

(ii) Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(iii) Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.
- dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết được tính dựa trên khoản lỗ của bên được đầu tư.
- dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên kết.
- chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**3.7 CHO VAY**

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Điều hành thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm tài chính. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.8. HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (“BCC”) là thỏa thuận giữa Công ty và đối tác bằng hợp đồng để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên theo thỏa thuận của BCC. Công ty thỏa thuận với các bên tham gia trong BCC chia lợi nhuận trước thuế của BCC tương ứng với tỷ lệ đóng góp thực tế của Công ty.

Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh này, Công ty không phải là bên kế toán và quyết toán thuế, Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phần lợi nhuận trước thuế tương ứng với phần được chia từ BCC.

**3.9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ VÔ HÌNH**

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Quyền khai thác thương mại đường bay được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị đầu tư, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái sử dụng cho mục đích khai thác như đã dự kiến. Các khoản giảm giá từ nhà sản xuất, nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 20 năm.

Quyền khai thác thương mại tòa nhà được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá bao gồm giá trị đầu tư, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái sử dụng cho mục đích khai thác như đã dự kiến. Các khoản giảm giá nếu có, được giảm trừ vào nguyên giá của tài sản liên quan. Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian khai thác của tài sản.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

<b>Nhóm tài sản cố định</b>	<b>Thời gian sử dụng (năm)</b>
Tàu bay và động cơ tàu bay	10 - 20
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 47
Máy móc, thiết bị	03 - 12
Phương tiện vận chuyển	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phần mềm	02 - 10
Quyền khai thác thương mại đường bay	20

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính riêng. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và các khoản chi cho việc mua tàu bay chưa hoàn thành và bàn giao. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**3.11 THUÊ TÀI SẢN**

Việc thuê tài sản mà bên cho thuê chuyển giao quyền sở hữu vào cuối thời hạn thuê và chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu tài sản cho bên thuê thì được hạch toán là thuê tài chính. Thuê tài chính được ghi nhận là tài sản tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản với giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cho thuê và giá trị hiện tại thuần của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khoản thanh toán tiền thuê tài chính được chia ra thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc để duy trì một tỷ lệ lãi suất cố định trên số dư nợ thuê tài chính. Khoản phải trả nợ gốc không bao gồm chi phí tài chính, được hạch toán là nợ dài hạn.

Chi phí tài chính được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê. TSCĐ thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ngắn hơn giữa thời gian sử dụng ước tính của tài sản và thời gian thuê. Tuy nhiên, nếu có sự chắc chắn hợp lý rằng bên thuê sẽ có quyền sở hữu ở cuối thời hạn thuê thì khấu hao sẽ được dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)****(b) Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn của Công ty bao gồm:

*(i) Chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê*

Chính sách kế toán liên quan đến ghi nhận và phân bổ của chi phí bảo dưỡng tàu bay thuê và chi phí hoàn trả tàu bay thuê được trình bày tại Thuyết minh 3.18 của báo cáo tài chính riêng này.

*(ii) Chi phí kiểm tra tàu bay*

Chi phí kiểm tra tàu bay được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ thời điểm phát sinh các chi phí này đến lần kiểm tra tiếp theo hoặc trong trường hợp tàu bay thuê là thời gian thuê còn lại nếu ngắn hơn.

*(iii) Phụ tùng*

Phụ tùng có thời gian sử dụng hữu dụng ước tính dài hơn 01 năm được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính.

*(iv) Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là TSCĐ theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 08 năm.

*(v) Chi phí thuê tàu bay*

Chi phí thuê tàu bay hoãn lại phản ánh chênh lệch giữa số tiền thuê Công ty phải hạch toán theo tiến độ hợp đồng và chi phí tiền thuê theo phương pháp đường thẳng.

*(vi) Chi phí trả trước dài hạn khác*

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**3.13 NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.14 VAY VÀ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH**

Vay và phải trả thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và phải trả thuê tài chính từ các ngân hàng, bên liên quan và các đối tượng khác.

Các khoản vay và phải trả thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và phải trả thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

**3.15 CHI PHÍ ĐI VAY**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc xây dựng tài sản đủ điều kiện được vốn hóa trong suốt thời gian xây dựng cho đến khi tài sản hoàn thành và sẵn sàng đưa vào sử dụng.

Đối với các khoản vay chung được sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng tài sản đủ điều kiện, Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng trên chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho hoạt động đầu tư xây dựng. Tỷ lệ vốn hóa được tính dựa trên lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa thanh toán trong năm tài chính, loại trừ các khoản vay riêng biệt cho từng tài sản cụ thể.

Các chi phí đi vay khác được ghi nhận trực tiếp vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại năm phát sinh.

**3.16 TRÁI PHIẾU PHÁT HÀNH - TRÁI PHIẾU THƯỜNG**

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ đều theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

**3.17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của năm tài chính.

**3.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

Các khoản dự phòng bao gồm dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay và dự phòng chi phí hoàn trả tài sản thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG (TIẾP THEO)****(a) Dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay**

Theo chính sách của Công ty:

- đối với tàu bay thuộc sở hữu của Công ty hoặc đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay từ Nhà cho thuê Nhật Bản đi kèm với cơ hội thỏa thuận được quyền mua tàu bay từ Nhà cho thuê, gọi tắt là hợp đồng JOLCO, chi phí bảo dưỡng tàu bay sẽ được ghi nhận vào chi phí trả trước dài hạn tại thời điểm phát sinh và được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. (Thuyết minh 3.12 (b) (i));
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Công ty có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (“Thai Vietjet”) - một công ty liên kết, nghĩa vụ bảo dưỡng tàu bay phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet;
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác, theo các điều khoản của hợp đồng thuê hoạt động tàu bay giữa Công ty và các bên cho thuê và theo yêu cầu của Cục Hàng không Việt Nam, Công ty có nghĩa vụ phải bảo dưỡng tàu bay thường xuyên và định kỳ theo kế hoạch bảo dưỡng của từng tàu bay, được xây dựng trên hướng dẫn của các nhà sản xuất tàu bay. Bảo dưỡng thường xuyên được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trong khi bảo dưỡng định kỳ là đối tượng của dự phòng chi phí bảo dưỡng định kỳ. Công ty được sử dụng quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê để thực hiện bảo dưỡng định kỳ thuộc phạm vi của quỹ bảo dưỡng tàu bay.

Chi phí dự phòng trong phạm vi bảo dưỡng tàu bay, chủ yếu bao gồm 4 phần chính:

- chi phí sửa chữa lớn và thay thế các bộ phận với thời gian sử dụng có giới hạn (“LLP”),
- chi phí sửa chữa lớn và thay thế thiết bị hạ cánh (“LDG”);
- chi phí phục hồi hiệu suất động cơ (“CPR”); và
- chi phí sửa chữa lớn thiết bị cung cấp năng lượng phụ trợ (“APU”).

Các khoản dự phòng cho LLP và LDG được ước tính bằng chi phí bảo dưỡng và thay thế các bộ phận, thiết bị này dự kiến phát sinh trong tương lai dựa trên kế hoạch của đội bay hiện tại. Tại thời điểm bắt đầu thuê và trong thời gian thuê, chi phí bảo dưỡng và thay thế ước tính cho lần bảo dưỡng tiếp theo được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng dựa trên thời gian và chu kỳ bay thực tế đến lần bảo dưỡng tiếp theo. Nếu có thay đổi đáng kể về số tiền dự phòng theo thời gian, Công ty sẽ cập nhật lại khoản dự phòng và chi phí trả trước.

Các khoản dự phòng cho CPR và APU được trích trước và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo thời gian bay hoặc chu kỳ bay thực tế và chi phí mỗi giờ bay hoặc chu kỳ bay dự kiến trong lần bảo dưỡng tiếp theo cho CPR và APU.

**(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê**

Theo chính sách của Công ty:

- đối với hợp đồng JOLCO, chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.
- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay mà Công ty có thỏa thuận cho thuê hoạt động lại đối với Thai Vietjet, nghĩa vụ hoàn trả tài sản thuê phát sinh sẽ được thanh toán bởi Thai Vietjet.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.18 CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG (TIẾP THEO)****(b) Dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê (tiếp theo)**

- đối với các hợp đồng thuê hoạt động tàu bay khác trong đó yêu cầu Công ty trả lại tàu bay trong tình trạng đáp ứng một số điều kiện bảo trì nhất định, dự phòng chi phí hoàn trả tàu bay thuê được ước tính tại ngày bắt đầu thuê dựa trên giá trị hiện tại của các khoản chi phí cần thiết dự kiến phát sinh trong tương lai vào thời điểm kết thúc hợp đồng thuê để Công ty có thể đáp ứng được các điều kiện nhất định để hoàn trả các tàu bay cho bên cho thuê, bao gồm một số chi phí nhất định liên quan đến bảo trì, thu xếp các chuyến bay thử lần cuối, chi phí kiểm tra, hải quan, rút tên đăng ký, tháo bỏ các bộ phận và gắn thêm của Công ty (nếu có), chi phí sơn sửa lại thân máy bay, và hoàn trả tàu bay đến một địa điểm cụ thể. Tại ngày bắt đầu thuê, chi phí hoàn trả ước tính được ghi nhận vào dự phòng với một khoản mục tài sản tương ứng được ghi nhận vào tài khoản chi phí trả trước dài hạn. Chi phí trả trước dài hạn này được phân bổ vào chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian thuê.

**3.19 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước cho một hay nhiều năm tài chính chủ yếu bao gồm doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ; doanh thu đào tạo phi công và tiếp viên. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm tài chính tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

**3.20 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ sau thuế lũy kế) phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**3.21 PHÂN CHIA LỢI NHUẬN**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (LNST TNDN) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Đại hội đồng Cổ đông ủy quyền cho Hội đồng Quản trị quyết định về thời gian thực hiện.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi (“Quỹ”) từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Trên Báo cáo tài chính riêng, Quỹ được ghi nhận là một khoản phải trả. Quỹ được sử dụng cho các mục đích khen thưởng, khuyến khích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cũng như cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người lao động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.22 GHI NHẬN DOANH THU****(a) Doanh thu vận chuyển hành khách**

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ vận chuyển được cung cấp hoặc khi vé máy bay hết hạn. Giá trị của các vé chưa được sử dụng và các phí dịch vụ liên quan khác được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện và được trình bày trong nợ ngắn hạn.

Các vé không được hoàn lại thông thường hết hạn vào ngày dự định bay, trừ trường hợp khách hàng gia hạn ngày bay trước hoặc ngay ngày dự định bay và phải trả thêm phí. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi khoản phải thu.

Doanh thu vận chuyển hành khách được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn.

**(b) Doanh thu hoạt động phụ trợ**

Doanh thu hoạt động phụ trợ bao gồm doanh thu dịch vụ vận tải hàng hóa, doanh thu dịch vụ hành lý, doanh thu từ các dịch vụ liên quan đến vận chuyển hành khách, doanh thu bán hàng hóa trên tàu bay và hàng hóa miễn thuế, doanh thu quảng cáo và hoa hồng bán hàng. Doanh thu hoạt động phụ trợ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán đó;
- xác định được chi phí phát sinh của giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;

Doanh thu hoạt động phụ trợ không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc khả năng hàng bán hoặc dịch vụ bị trả lại.

**(c) Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến**

Doanh thu vận chuyển hành khách và vận tải hàng hóa theo chuyến được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận khi có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi khoản phải thu.

**(d) Doanh thu cho thuê tàu bay**

Doanh thu cho thuê tàu bay trong các hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng cho thuê.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.22 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP THEO)****(e) Giao dịch bán và thuê lại**

Công ty có các giao dịch bán và thuê lại tài sản là giao dịch mà trong đó tài sản được Công ty bán và sau đó được Công ty thuê lại. Phương pháp kế toán áp dụng cho các giao dịch bán và thuê lại được thực hiện căn cứ theo phân loại giao dịch thuê tài sản.

Đối với giao dịch bán và thuê lại là thuê hoạt động:

- nếu giá bán được thỏa thuận ở mức giá trị hợp lý, tức là đã thực hiện một nghiệp vụ bán hàng thông thường thì các khoản lãi hoặc lỗ được ghi nhận ngay trong năm tài chính phát sinh;
- nếu giá bán thấp hơn giá trị hợp lý thì các khoản lãi hoặc lỗ cũng phải được ghi nhận ngay trong năm phát sinh, trừ trường hợp khoản lỗ được bù đắp bằng tiền thuê trong tương lai ở một mức giá thuê thấp hơn giá thuê thị trường. Trường hợp này khoản lỗ không được ghi nhận ngay mà được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- nếu giá bán cao hơn giá trị hợp lý thì khoản chênh lệch cao hơn giá trị hợp lý được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng phù hợp với khoản thanh toán tiền thuê trong suốt thời gian mà tài sản đó được dự kiến sử dụng;
- nếu giá trị hợp lý tại thời điểm bán và thuê hoạt động thấp hơn giá trị còn lại của tài sản khoản lỗ bằng số chênh lệch giữa giá trị còn lại và giá trị hợp lý phải được ghi nhận ngay trong năm tài chính phát sinh.

**(f) Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay**

Doanh thu bán tàu bay và các bộ phận tàu bay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay cho người mua;
  - công ty không còn nắm giữ quyền quản lý tàu bay và các bộ phận tàu bay như người sở hữu tàu bay và các bộ phận tàu bay, hoặc quyền kiểm soát tàu bay và các bộ phận tàu bay;
  - doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay; và
  - xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán tàu bay và các bộ phận tàu bay.
- doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán tàu bay và các bộ phận tàu bay hoặc khả năng tàu bay và các bộ phận tàu bay bán bị trả lại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.22 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP THEO)****(g) Doanh thu cung cấp dịch vụ khác**

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỷ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng; và
- xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(h) Thu nhập lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**(i) Thu nhập từ cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**3.23 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm tài chính, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**3.24 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm tài chính chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.25 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

**3.26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****3.27 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

**(a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế Thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập tính thuế, ngoại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**3.28 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**3.29 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện. Báo cáo bộ phận được trình bày tại Báo cáo hợp nhất của Công ty theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 28 - Báo cáo bộ phận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	4.968.587.902	5.704.030.157
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (*)	10.802.995.466.703	3.976.258.366.352
Các khoản tương đương tiền (**)	77.955.657.653	529.954.292.914
	<b>10.885.919.712.258</b>	<b>4.511.916.689.423</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn chủ yếu là 6.500 tỷ Đồng từ phát hành trái phiếu trong tháng 12 năm 2025 dùng để thanh toán cho hoạt động đã được đăng ký mục đích sử dụng khi phát hành theo kế hoạch thanh toán trong năm 2026 và 2.900 tỷ Đồng từ hoạt động chuyển quyền sở hữu và thương mại tàu bay sẽ dùng để thanh toán cho tàu bay có lịch giao tàu dự kiến trong 12 tháng tiếp theo cùng với số tiền 2 triệu USD tại Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng được tái tục hàng năm cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2029 và 2030.

(\*\*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng để ký quỹ cho nghĩa vụ phát sinh từ việc phát hành thư tín dụng trả chậm và thư tín dụng dự phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các tài khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có kỳ hạn với tổng số tiền là 5.447 tỷ Đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 3.108 tỷ Đồng) tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - một bên liên quan với các điều khoản thông thường (Thuyết minh 37.1(b)).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## (a) Ngắn hạn

## (i) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam	990.000.000.000	540.000.000.000 (450.000.000.000)	990.000.000.000	603.200.000.000 (386.800.000.000)
	990.000.000.000	540.000.000.000 (450.000.000.000)	990.000.000.000	603.200.000.000 (386.800.000.000)

Số lượng cổ phiếu Tổng Công ty Dầu Việt Nam ("PV Oil") do Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet sở hữu tại ngày 31/12/2025 là 50 triệu cổ phiếu. Công ty đã ký kết thỏa thuận không được hủy ngang bán quyền mua toàn bộ số lượng cổ phiếu này với giá trị giao dịch là 500 tỷ Đồng và Công ty đã nhận đầy đủ khoản thanh toán này. Theo thỏa thuận trên, bên mua sẽ có quyền chọn mua cổ phiếu PV Oil này với giá theo thị trường trước ngày 31 tháng 12 năm 2026.

## (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	2.151.945.968.573	2.151.945.968.573	2.610.885.440.000	2.610.885.440.000
Trái phiếu	-	-	600.018.829.073	600.018.829.073
	2.151.945.968.573	2.151.945.968.573	3.210.904.269.073	3.210.904.269.073

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn trên 03 tháng để đảm bảo cho nghĩa vụ tài chính phát sinh từ việc sử dụng hạn mức tín dụng của các ngân hàng, ký quỹ phát hành thư tín dụng tại tục hàng năm (cho đến khi các hợp đồng thuê tàu bay hết hạn vào năm 2026, 2028, 2029 và 2032).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

## (b) Dài hạn

	31/12/2025			01/01/2025		
	Tỷ lệ (%)	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ (%)	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
<b>Đầu tư vào công ty con (1)</b>		<b>566.500.000.000</b>	-		<b>81.500.000.000</b>	-
+ Công ty TNHH Galaxy Pay	100	50.000.000.000	-	100	50.000.000.000	-
+ Công ty Cổ Phần Swift 247	67	31.500.000.000	-	67	31.500.000.000	-
+ Vietjet IVB No.I Limited (i)	100	-	-	100	-	-
+ Vietjet IVB No.II Limited (i)	100	-	-	100	-	-
+ Vietjet Air Singapore Pte Ltd (i)	100	-	-	100	-	-
+ Vietjet Air Ireland No. 1 Limited (i)	100	-	-	100	-	-
+ Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy (trước đây là Công ty TNHH Victoria Academy) (ii)	95	285.000.000.000	-	-	-	-
+ Công ty TNHH MTV Airport NEO (trước đây là Công ty TNHH MTV Phục vụ mặt đất Vietjet) (iii)	100	200.000.000.000	-	100	-	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (1)</b>		<b>60.000.000.000</b>	<b>(60.000.000.000)</b>		<b>60.000.000.000</b>	<b>(60.000.000.000)</b>
+ Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	10	60.000.000.000	(60.000.000.000)	10	60.000.000.000	(60.000.000.000)
+ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (i)	9	-	-	9	-	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác (2)</b>		<b>149.417.024.400</b>	-		<b>149.417.024.400</b>	-
+ Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	9,1	149.417.024.400	-	9,1	149.417.024.400	-
		<b>775.917.024.400</b>	<b>(60.000.000.000)</b>		<b>290.917.024.400</b>	<b>(60.000.000.000)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

- (1) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi số.
- (2) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn đơn vị khác là giá của cổ phiếu niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá đóng cửa tham chiếu trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn là 181 tỷ Đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 257 tỷ Đồng).
- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty chưa góp vốn vào các công ty con và công ty liên kết này. Ban Điều hành hiểu rõ các quy định hiện hành liên quan đến việc góp vốn vào các công ty này và đánh giá rằng không có vi phạm hay ảnh hưởng trọng yếu nào cần thuyết minh tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính riêng này.
- (ii) Theo Nghị Quyết HĐQT Số 80-25/VJC-HĐQT-NQ ngày 16 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần hàng không Vietjet đã thông qua chủ trương về việc góp vốn vào Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy (VIAA) với tỷ lệ là 95% tương đương 285 tỷ Đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đã góp đủ vốn.
- (iii) Theo Nghị Quyết HĐQT Số 86-25/VJC-HĐQT-NQ ngày 29 tháng 12 năm 2025, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần hàng không Vietjet đã thông qua chủ trương về việc tăng vốn điều lệ cho Công ty TNHH MTV Airport NEO từ 100 tỷ Đồng lên 200 tỷ Đồng, tương ứng 100% vốn điều lệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đã góp đủ vốn.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan (Chi tiết tại <i>Thuyết minh số 37.1</i> )	10.413.890.623.144	-	9.491.063.744.315	-
Phải thu khách hàng là bên thứ ba <i>Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam</i>	1.015.522.424.368	-	1.308.359.047.795	-
<i>Khác</i>	410.118.220.715	-	600.000.000.000	-
	605.404.203.653	-	708.359.047.795	-
	<b>11.429.413.047.512</b>	-	<b>10.799.422.792.110</b>	-

## 7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước người bán là bên liên quan (Chi tiết tại <i>Thuyết minh số 37.1</i> )	200.799.480.752	-	233.403.207.210	-
Trả trước người bán là bên thứ ba <i>Khác</i>	1.672.630.222.177	-	542.715.702.832	-
	1.672.630.222.177	-	542.715.702.832	-
	<b>1.873.429.702.929</b>	-	<b>776.118.910.042</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****8. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

Bên đi vay	Nguyên tệ	Thời gian đáo hạn	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Ngắn hạn</b>			<b>1.654.167.453.293</b>	<b>1.633.712.453.293</b>
Công ty Cổ phần Menas Trường Sơn (*)	VND	2026	422.400.000.000	517.400.000.000
Công ty Cổ phần Trường Sơn Plaza (*)	VND	2026	338.710.531.793	338.710.531.793
Công ty Cổ phần Angelica Aviation Capital Việt Nam (*)	VND	2026	604.250.000.000	604.250.000.000
Khác	VND	2026	288.806.921.500	173.351.921.500
<b>Dài hạn</b>				
Khác	VND		-	50.000.000.000
			-	50.000.000.000
			<b>1.654.167.453.293</b>	<b>1.683.712.453.293</b>

(\*) Khoản cho vay ngắn hạn các đối tượng trên với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và không có tài sản đảm bảo.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 9. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>16.618.289.089.416</b>	-	<b>14.582.279.695.081</b>	<b>(78.778.440.000)</b>
Thanh toán mua tàu bay nhận trong 12 tháng tiếp theo	2.589.978.833.875	-	24.720.000.000	-
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	7.571.021.946.027	-	4.104.941.320.777	-
Phải thu từ đặt cọc chuyển nhượng quyền kinh doanh tòa nhà	-	-	2.452.888.880.000	-
Phải thu từ hợp tác kinh doanh	-	-	2.186.560.400.000	-
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần	-	-	1.716.600.000.000	-
Khác	6.457.288.309.514	-	4.096.569.094.304	(78.778.440.000)
<b>Dài hạn</b>	<b>18.984.679.091.727</b>	-	<b>23.993.176.835.237</b>	-
Đóng góp vào quỹ bảo dưỡng tàu bay thuê	10.523.504.967.871	-	12.563.933.622.570	-
Đặt cọc thuê tàu bay	3.430.575.905.353	-	2.632.673.168.297	-
Thanh toán mua tàu bay sau 12 tháng tiếp theo	-	-	3.347.587.646.013	-
Khác	5.030.598.218.503	-	5.448.982.398.357	-
	<b>35.602.968.181.143</b>	-	<b>38.575.456.530.318</b>	<b>(78.778.440.000)</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan</b>	<b>5.210.349.091.861</b>	-	<b>2.242.496.969.953</b>	-
<b>Phải thu dài hạn khác là các bên liên quan</b>	<b>1.332.497.487.869</b>	-	<b>4.823.279.530.229</b>	-

Chi tiết tại *Thuyết minh số 37.1*

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

## 10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	2.133.432.918.742	-	1.955.111.216.782	-
Hàng hóa	60.671.669.656	-	50.324.543.461	-
	<b>2.194.104.588.398</b>	<b>-</b>	<b>2.005.435.760.243</b>	<b>-</b>

## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>273.354.202.968</b>	<b>199.973.081.166</b>
Công cụ và dụng cụ	202.885.152.489	114.424.082.292
Phí bản quyền phần mềm	19.700.536.821	33.921.569.165
Khác	50.768.513.658	51.627.429.709
<b>Dài hạn</b>	<b>12.308.860.103.940</b>	<b>9.784.692.781.149</b>
Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước	5.324.416.490.490	5.432.923.096.287
Chi phí thuê tàu bay	2.158.465.073.164	2.142.304.159.611
Phụ tùng, công cụ và dụng cụ	1.427.728.682.804	883.306.047.428
Chi phí hoàn trả tàu bay thuê	507.426.129.959	588.561.926.309
Chi phí kiểm tra, sửa chữa lớn	963.880.580.012	509.725.215.229
Khác	1.926.943.147.511	227.872.336.285
	<b>12.582.214.306.908</b>	<b>9.984.665.862.315</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)**

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí bảo dưỡng tàu bay trả trước		Chi phí hoàn trả tàu bay thuê		Chi phí kiểm tra, sửa chữa lớn		Phụ tùng, công cụ và dụng cụ		Chi phí thuế tàu bay		Khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
01/01/2025	5.432.923.096.287	588.561.926.309	509.725.215.229	883.306.047.428	2.142.304.159.611	227.872.336.285	9.784.692.781.149						
- Tăng trong năm	406.607.664.320	38.569.042.970	772.584.951.816	769.739.699.964	16.160.913.553	1.922.022.671.706	3.925.684.944.329						
- Giảm trong năm	(515.114.270.117)	(119.704.839.320)	(318.429.587.033)	(225.317.064.588)	-	(222.951.860.480)	(1.401.517.621.538)						
<b>31/12/2025</b>	<b>5.324.416.490.490</b>	<b>507.426.129.959</b>	<b>963.880.580.012</b>	<b>1.427.728.682.804</b>	<b>2.158.465.073.164</b>	<b>1.926.943.147.511</b>	<b>12.308.860.103.940</b>						

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)****12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Tàu bay và động cơ tàu bay	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
01/01/2025	8.138.012.067.383	413.681.874.199	158.521.812.712	339.817.054.223	69.337.316.906	9.119.370.125.423
Tăng trong năm	16.678.733.466.026 (630.549.373.525)	1.622.000.000 (411.392.636.989)	20.573.908.449 (22.919.553.075)	85.102.689.212 -	4.228.662.891 (33.724.621.692)	16.790.260.726.578 (1.098.586.185.281)
31/12/2025	24.186.196.159.884	3.911.237.210	156.176.168.086	424.919.743.435	39.841.358.105	24.811.044.666.720
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</b>						
01/01/2025	(610.727.890.424)	(43.705.031.478)	(82.325.603.913)	(56.610.006.097)	(42.466.495.602)	(835.835.027.514)
Khấu hao trong năm	(617.155.615.080) 18.596.713.988	(8.402.000.746) 51.563.972.152	(19.717.900.120) 4.232.161.368	(40.905.524.152) -	(7.009.027.651) 21.586.651.935	(693.190.067.749) 95.979.499.443
31/12/2025	(1.209.286.791.516)	(543.060.072)	(97.811.342.665)	(97.515.530.249)	(27.888.871.318)	(1.433.045.595.820)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
01/01/2025	7.527.284.176.959	369.976.842.721	76.196.208.799	283.207.048.126	26.870.821.304	8.283.535.097.909
31/12/2025	22.976.909.368.368	3.368.177.138	58.364.825.421	327.404.213.186	11.952.486.787	23.377.999.070.900

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 18.327 tỷ Đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 4.752 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh 22.1(b)(\*)).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 64,7 tỷ Đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 59 tỷ Đồng).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

## 13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Tàu bay VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
01/01/2025	6.181.116.755.409
31/12/2025	6.181.116.755.409
<b>GIÁ TRỊ KHẤU HAO LŨY KẾ</b>	
01/01/2025	(354.785.685.564)
Khấu hao trong năm	(309.055.837.770)
31/12/2025	(663.841.523.334)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
01/01/2025	5.826.331.069.845
31/12/2025	5.517.275.232.075

## 14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền khai thác thương mại tòa nhà VND	Quyền khai thác thương mại đường bay VND	Khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
01/01/2025	-	-	48.711.908.433	48.711.908.433
Tăng trong năm	3.585.182.962.963	1.746.360.897.756	1.402.550.000	5.332.946.410.719
Thanh lý trong năm	-	-	(830.099.000)	(830.099.000)
31/12/2025	3.585.182.962.963	1.746.360.897.756	49.284.359.433	5.380.828.220.152
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
01/01/2025	-	-	(36.220.274.282)	(36.220.274.282)
Hao mòn trong năm	(10.292.709.006)	(49.311.990.475)	(2.521.711.284)	(62.126.410.765)
Thanh lý trong năm	-	-	830.099.000	830.099.000
31/12/2025	(10.292.709.006)	(49.311.990.475)	(37.911.886.566)	(97.516.586.047)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
01/01/2025	-	-	12.491.634.151	12.491.634.151
31/12/2025	3.574.890.253.957	1.697.048.907.281	11.372.472.867	5.283.311.634.105

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 32,8 tỷ Đồng (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 31 tỷ Đồng).

## 15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dầu tư tàu bay và các chi phí liên quan	12.348.645.045.399	89.039.172.388
Chi phí kiểm tra và sửa chữa lớn	1.443.917.382.235	1.344.160.329.710
Khác	71.719.793.792	30.081.432.100
	13.864.282.221.426	1.463.280.934.198

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)****16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Nhiên liệu bay Petrolimex	1.857.536.220.457	1.857.536.220.457	1.663.731.758.589	1.663.731.758.589
Công ty Cổ phần Thương mại Xăng dầu Tân Sơn Nhất	602.966.033.149	602.966.033.149	680.758.496.834	680.758.496.834
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	204.243.819.372	204.243.819.372	459.088.235.843	459.088.235.843
Khác	2.033.345.314.884	2.033.345.314.884	3.396.642.847.594	3.396.642.847.594
	<b>4.698.091.387.862</b>	<b>4.698.091.387.862</b>	<b>6.200.221.338.860</b>	<b>6.200.221.338.860</b>
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>1.355.909.207.544</b>	<b>1.355.909.207.544</b>	<b>693.566.077.022</b>	<b>693.566.077.022</b>
<i>Chi tiết tại Thuyết minh số 37.1</i>				

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

## (a) Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	01/01/2025	Số phải thu trong năm	Số đã khấu trừ trong năm	Số đã thực hoàn trong năm	Cần trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Thuế GTGT được khấu trừ</i>	-	1.720.298.411.800	(1.720.298.411.800)	-	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	1.720.298.411.800	(1.720.298.411.800)	-	-	-
<i>Thuế và các khoản khác</i>	34.697.883.730	90.411.314.909	(44.607.614.554)	(69.270.895.865)	-	11.230.688.220
<i>phải thu Nhà nước</i>						
Thuế nhà thầu nước ngoài	31.963.109.065	2.762.419.838	(31.963.109.065)	-	-	2.762.419.838
Thuế hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài	2.734.774.665	87.648.895.071	(12.644.505.489)	(69.270.895.865)	-	8.468.268.382
	34.697.883.730	1.810.709.726.709	(1.764.906.026.354)	(69.270.895.865)	-	11.230.688.220

## (b) Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số đã thực hoàn trong năm	Cần trừ trong năm	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế TNDN	169.141.000.000	27.438.104.355	(169.367.000.000)	-	-	27.212.104.355
Thuế GTGT phải nộp	20.311.925.957	2.119.101.020.941	(416.421.834.191)	-	(1.720.298.411.800)	2.692.700.907
Thuế thu nhập cá nhân	84.681.439.895	589.883.056.475	(603.125.884.205)	(10.782.691.613)	-	60.655.920.552
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	102.974.692.449	(64.084.900.639)	-	(31.963.109.065)	6.926.682.745
Thuế hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài	-	108.449.972.746	(95.805.467.257)	-	(12.644.505.489)	-
Các loại thuế khác	-	307.858.940.452	(307.858.940.452)	-	-	-
	274.134.365.852	3.255.705.787.418	(1.656.664.026.744)	(10.782.691.613)	(1.764.906.026.354)	97.487.408.559

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

## 18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Công ty Cổ phần VietjetAir Cargo	252.558.533.499	175.175.605.090
Khác	1.768.067.406.098	1.367.553.162.586
	<b>2.020.625.939.597</b>	<b>1.542.728.767.676</b>
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan <i>Chi tiết Thuyết minh số 37.1</i>	384.878.904.265	175.255.194.320

## 19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí công cụ kỹ thuật, chi phí liên quan đến tàu bay và khai thác bay	1.969.280.833.214	1.755.410.528.775
Chi phí lãi vay	470.855.876.112	409.021.643.487
Khác	305.903.551.810	243.981.912.975
	<b>2.746.040.261.136</b>	<b>2.408.414.085.237</b>

## 20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Doanh thu vận chuyển hành khách và hoạt động phụ trợ nhận trước, sẽ được thực hiện trong vòng 12 tháng tiếp theo	5.032.491.014.512	4.213.581.649.205
Khác	146.312.000.780	39.466.420.836
	<b>5.178.803.015.292</b>	<b>4.253.048.070.041</b>

## 21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.176.840.979.455</b>	<b>3.814.617.129.838</b>
Phải trả về thanh toán L/C	1.157.368.533.524	501.516.825.140
Lệ phí sân bay thu hộ từ hành khách	826.885.673.177	839.736.855.126
Lệ phí sân bay thu hộ phải trả Cảng hàng không	351.269.395.710	2.118.088.367.717
Khác	841.317.377.044	355.275.081.855
<b>Dài hạn</b>	<b>6.775.794.993.714</b>	<b>845.708.231.615</b>
Nhận trước tiền mua tàu bay	5.352.336.000.000	64.523.516.350
Nhận ký quỹ, ký cược	1.423.458.993.714	781.184.715.265
	<b>9.952.635.973.169</b>	<b>4.660.325.361.453</b>
Phải trả là các bên liên quan <i>Chi tiết Thuyết minh số 37.1</i>	1.987.518.687.952	1.050.424.681.826

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP)

## 22. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUẾ TÀI CHÍNH

## 22.1 VAY

## (a) Ngắn hạn

	01/01/2025	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	11.672.416.788.911	50.775.577.612.042	(42.918.199.848.607)	3.051.093.908	19.532.845.646.254
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.1(b) (**))	258.487.821.008	1.119.987.760.410	(298.223.427.008)	(6.514.394.000)	1.073.737.760.410
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.1(b) (**))	-	5.000.000.000.000	-	-	5.000.000.000.000
Bên liên quan (**)	115.000.000.000	-	-	-	115.000.000.000
Bên khác (***)	95.000.000.000	300.000.000.000	(300.000.000.000)	-	95.000.000.000
	<b>12.140.904.609.919</b>	<b>57.195.565.372.452</b>	<b>(43.516.423.275.615)</b>	<b>(3.463.300.092)</b>	<b>25.816.583.406.664</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****22. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****22.1 VAY (TIẾP THEO)****(a) Ngắn hạn (tiếp theo)****(\*)** *Vay ngân hàng*

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Các khoản vay có Tài sản đảm bảo (i)</i>				
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	USD, VND	Tháng 7 đến tháng 12 năm 2026	6.649.600.031.726	2.881.297.882.859
Ngân hàng TNHH MTV số Viki	USD, VND	Tháng 4 đến tháng 12 năm 2026	3.096.059.187.875	-
<i>Các khoản vay không có Tài sản đảm bảo (ii)</i>				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	USD, VND	Tháng 1 đến tháng 4 năm 2026	2.677.183.080.438	2.559.902.533.467
Ngân hàng TMCP Quân Đội	USD, VND	Tháng 1 đến tháng 4 năm 2026	3.029.396.409.721	2.511.371.998.427
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	USD, VND	Tháng 1 đến tháng 3 năm 2026	997.885.678.537	-
Ngân hàng TNHH Một thành viên Woori Việt Nam, Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	VND	Tháng 1 đến tháng 6 năm 2026	648.381.796.137	649.984.161.979
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	VND	Tháng 4 đến tháng 5 năm 2026	901.096.478.284	1.973.876.211.809
Ngân Hàng HSBC Việt Nam	VND	Tháng 2 năm 2026	83.008.923.504	66.012.334.054
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	Tháng 1 đến tháng 4 năm 2026	1.267.754.794.445	1.029.971.666.316
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	USD, VND	Tháng 1 năm 2026	121.677.100.558	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	Tháng 4 đến tháng 5 năm 2026	60.802.165.029	-
			<b>19.532.845.646.254</b>	<b>11.672.416.788.911</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**

**22. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**22.1 VAY (TIẾP THEO)**

**(a) Ngân hạn (tiếp theo)**

**(\*) Vay ngân hàng (tiếp theo)**

(i) Khoản vay này có lãi suất thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ của Công ty, được đảm bảo (theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng yêu cầu bắt buộc đối với khoản vay của Bên liên quan) bằng nguồn thu và nguồn tiền phát sinh trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (HDBank) từ hoạt động bán vé máy bay, vận chuyển hàng hóa (cargo) hiện tại và phát sinh trong tương lai.

(ii) Các khoản vay ngắn hạn cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh vận tải hàng không của Công ty, lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ.

**(\*\*) Vay bên liên quan**

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn với bên liên quan như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	31/12/2025	01/01/2025
<b>Khoản vay không có tài sản đảm bảo</b>			
Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy (i)	VND	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty TNHH Capital One Financial Consultant Corp (ii)	VND	25.000.000.000	25.000.000.000
		<b>115.000.000.000</b>	<b>115.000.000.000</b>

(i) Các khoản vay này có thời gian đáo hạn từ tháng 05 đến tháng 12 năm 2026, với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh và có lãi suất cố định.

(ii) Khoản vay này có thời gian đáo hạn là tháng 9 năm 2026, với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh và có lãi suất cố định.

**(\*\*\*) Vay bên khác**

**Bên cho vay**

**Khoản vay không có tài sản đảm bảo**  
 Công ty TNHH Thiết bị và Ô tô Vi Na Man

Loại tiền	31/12/2025	01/01/2025
VND	95.000.000.000	95.000.000.000
	<b>95.000.000.000</b>	<b>95.000.000.000</b>

Khoản vay này có thời gian đáo hạn là tháng 9 năm 2026, với mục đích bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động đầu tư kinh doanh và có lãi suất cố định.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****22. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****22.1 VAY (TIẾP THEO)****(b) Dài hạn**

	01/01/2025	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	31/12/2025
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng (*)	2.217.438.687.883	9.737.357.423.026	(1.119.987.760.410)	6.060.216.651	10.840.868.567.150
Trái phiếu thương (**)	25.000.000.000.000	10.500.000.000.000	(6.000.000.000.000)	-	29.500.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(448.158.647.932)	(153.235.000.000)	144.388.697.035	-	(457.004.950.897)
	<b>26.769.280.039.951</b>	<b>20.084.122.423.026</b>	<b>(6.975.599.063.375)</b>	<b>6.060.216.651</b>	<b>39.883.863.616.253</b>

**(\*) Vay ngân hàng**

Bên cho vay	Loại tiền	Thời gian đáo hạn	31/12/2025		01/01/2025	
			Vay dài hạn đến hạn trả	VND	Vay dài hạn đến hạn trả	VND
Ngân hàng TMCP Quân đội (i)	USD	Tháng 6 năm 2028	76.335.038.000	117.188.369.442	73.944.594.000	187.463.190.791
Ngân hàng TMCP Quân đội (ii)	VND	Tháng 12 năm 2037	148.793.621.666	1.636.729.838.318	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iii)	VND	Tháng 12 năm 2036	184.543.227.008	2.861.620.505.332	184.543.227.008	2.029.975.497.092
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (iv)	VND	Tháng 12 năm 2037	260.147.318.668	1.845.432.270.084	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (v)	VND	Tháng 4 năm 2037	126.413.043.480	1.327.336.956.520	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (vi)	VND	Tháng 12 năm 2037	147.162.476.088	1.618.787.236.954	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (vii)	VND	Tháng 11 năm 2037	130.343.035.500	1.433.773.390.500	-	-
			<b>1.073.737.760.410</b>	<b>10.840.868.567.150</b>	<b>258.487.821.008</b>	<b>2.217.438.687.883</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****22. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****22.1 VAY (TIẾP THEO)****(b) Dài hạn (tiếp theo)****(\*) Vay ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

(i) Khoản vay theo hợp đồng số 31660.16.054.2457500.TD cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A320CEO mã MSN7167 được hoàn trả trong 24 kỳ bán niên, mỗi kỳ trả 1,44 triệu USD (tương đương 36,4 tỷ VND) và kỳ cuối cùng trả 1,548 triệu USD (tương đương 39,1 tỷ VND) vào tháng 6 năm 2028; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A320CEO mã MSN7167 với giá trị còn lại được trình bày như sau:

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Tàu bay số hiệu A320 MSN7167, VNA675	468.459.621.455	513.092.292.254

(ii) Khoản vay theo hợp đồng số 367289.25.103.2457500.TD cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12994 được hoàn trả đều trong 24 kỳ, mỗi kỳ 6 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12994 với giá trị còn lại được trình bày như sau:

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Tàu bay số hiệu A321 MSN12994, VN575	2.362.037.286.819	-

(iii) Khoản vay này bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Khoản vay theo hợp đồng số 37/2024-HDCVTL/NHCT942-VIETJET-MSN12199 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12199 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2036; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12199 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.
- Khoản vay theo hợp đồng số 39/2024-HDCVTL/NHCT942-VIETJET-MSN12315 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12315 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2036; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12315 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.

	<b>31/12/2025</b>	<b>01/01/2025</b>
Tàu bay số hiệu A321 MSN12199, VNA548	2.012.736.638.380	2.118.792.488.388
Tàu bay số hiệu A321 MSN12315, VNA549	2.014.143.219.774	2.120.181.338.225
	<b>4.026.879.858.154</b>	<b>4.238.973.826.613</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****22. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****22.1 VAY (TIẾP THEO)****(b) Dài hạn (tiếp theo)***(\*) Vay ngân hàng (tiếp theo)*

(iv) Khoản vay này bao gồm 2 hợp đồng vay:

- Khoản vay theo hợp đồng số 38/2025-HĐCVTL/NHCT942-VIETJET-MSN12878 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12878 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 10 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12878 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.
- Khoản vay theo hợp đồng số 41/2025-HĐCVTL/NHCT942-VIETJET-MSN12958 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12958 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12958 với giá trị còn lại được trình bày ở dưới.

	31/12/2025	01/01/2025
Tàu bay số hiệu A321 MSN12878, VNA578	2.317.229.716.155	-
Tàu bay số hiệu A321 MSN12958, VNA554	2.343.039.877.769	-
	<u>4.660.269.593.924</u>	<u>-</u>

(v) Khoản vay theo hợp đồng số 1040498.25 và hợp đồng vay bù đắp số 1127047.25 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12536 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 4 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng thời kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12536 với giá trị còn lại được trình bày như sau:

	31/12/2025	01/01/2025
Tàu bay số hiệu A321 MSN12536, VNA516	2.120.701.309.305	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****22. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****22.1 VAY (TIẾP THEO)****(b) Dài hạn (tiếp theo)****(\*) Vay ngân hàng (tiếp theo)**

(vi) Khoản vay theo hợp đồng số 1127048.25 cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12894 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 12 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12894 với giá trị còn lại được trình bày như sau:

Tàu bay số hiệu A321 MSN12894, VNA553	31/12/2025	01/01/2025
	<u>2.360.521.026.439</u>	<u>-</u>

(vii) Khoản vay theo hợp đồng số 173/2025/5515229/HĐTD cho mục đích thanh toán tiền mua Tàu bay A321NEO mã MSN12918 được hoàn trả đều trong 48 kỳ, mỗi kỳ 3 tháng, kỳ trả nợ cuối cùng vào tháng 11 năm 2037; lãi suất thay đổi theo từng kỳ và được đảm bảo bằng chính Tàu bay A321NEO mã MSN12918 với giá trị còn lại được trình bày như sau:

Tàu bay số hiệu A321 MSN12918, VNA580	31/12/2025	01/01/2025
	<u>2.328.355.391.167</u>	<u>-</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****22. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****22.1 VAY (TIẾP THEO)****(b) Dài hạn (tiếp theo)****(\*\*\*) Trái phiếu thường**

Chi tiết các khoản trái phiếu thường dài hạn như sau:

Nội dung	Loại tiền	Năm đáo hạn	31/12/2025		01/01/2025	
			Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Vay dài hạn VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (i)	VND	2026	5.000.000.000.000	-	-	5.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (ii)	VND	2028	-	6.000.000.000.000	-	6.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (iii)	VND	2028	-	3.000.000.000.000	-	3.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (iv)	VND	2029	-	2.000.000.000.000	-	2.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (v)	VND	2029	-	8.000.000.000.000	-	9.000.000.000.000
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (vi)	VND	2030	-	2.000.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (vii)	VND	2030	-	1.000.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 60 tháng (viii)	VND	2030	-	5.000.000.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá, đáo hạn sau 84 tháng (ix)	VND	2032	-	2.500.000.000.000	-	-
			<b>5.000.000.000.000</b>	<b>29.500.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>25.000.000.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****22. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****22.1 VAY (TIẾP THEO)****(b) Dài hạn (tiếp theo)****(\*\*) Trái phiếu thương (tiếp theo)**

(i) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,5%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi doanh nghiệp bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(ii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 12%/năm trong 2 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(iii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong suốt kỳ hạn cho đến ngày đáo hạn.

(iv) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(v) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 11%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 4%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 11% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn. Tại thời điểm lập báo cáo, đã mua lại 1.000 tỷ đồng Trái phiếu trong tháng 10 năm 2025 đúng theo mục đích đã đăng ký của Trái phiếu phát hành tháng 09 năm 2025.

(vi) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10,5%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3,5%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10,5% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(vii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 9,722%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 9,722% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****22. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****22.1 VAY (TIẾP THEO)****(b) Dài hạn (tiếp theo)****(\*\*) Trái phiếu thường (tiếp theo)**

(viii) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

(ix) Trái phiếu này không có tài sản đảm bảo. Lãi được trả vào mỗi kỳ bán niên với lãi suất cố định là 10%/năm trong 4 kỳ bán niên đầu tiên kể từ ngày phát hành, và lãi suất thả nổi bằng 3%/năm cộng trung bình lãi suất tiền gửi cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 13 tháng nhưng không thấp hơn mức lãi suất 10% trong những kỳ bán niên tiếp theo cho đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****22. VAY VÀ PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****22.2 PHẢI TRẢ THUÊ TÀI CHÍNH***Phải trả thuê tài chính*

Chi tiết phải trả thuê tài chính như sau:

	Phải trả gốc	Chi phí lãi thuê	Tổng phải trả thuê tài chính
	VND	VND	VND
<b>Số dư tại 01/01/2025</b>	<b>3.602.314.551.497</b>	<b>2.194.837.935.655</b>	<b>5.797.152.487.152</b>
Dưới 1 năm	319.202.154.636	386.856.361.800	706.058.516.436
Từ 1 đến 5 năm	1.277.241.576.086	1.199.825.469.018	2.477.067.045.104
Trên 5 năm	2.005.870.820.775	608.156.104.837	2.614.026.925.612
<b>Số dư tại 31/12/2025</b>	<b>3.389.247.219.028</b>	<b>1.856.241.737.808</b>	<b>5.245.488.956.836</b>
Dưới 1 năm	329.560.875.730	362.465.006.020	692.025.881.750
Từ 1 đến 5 năm	1.318.743.336.660	1.080.782.763.462	2.399.526.100.122
Trên 5 năm	1.740.943.006.638	412.993.968.326	2.153.936.974.964

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư các khoản phải trả thuê tài chính bao gồm các khoản thuê tàu bay với Wilmington Trust SP Services (Dublin) Limited.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, phải trả thuê tài chính gốc ngoại tệ có số dư là 128,4 triệu Đô la Mỹ (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 141 triệu Đô la Mỹ).

Chi tiết các hợp đồng thuê tài chính được thể hiện như sau:

Hợp đồng	Hình thức	Tại 31/12/2025	
		Phải trả	Thời hạn
VP#62719953.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.123.643.682.397	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
VP#62719971.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.123.642.157.353	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
VP#62720020.3 ngày 15 tháng 9 năm 2023	Thuê tài chính	1.141.961.379.278	120 tháng kể từ ngày giao tàu bay
		<u>3.389.247.219.028</u>	
Đến hạn trong vòng 1 năm tài chính		(329.560.875.730)	
		<u>3.059.686.343.298</u>	

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.585.295.335.009</b>	<b>2.355.397.860.057</b>
Dự phòng chi phí bảo dưỡng	2.561.075.616.123	2.310.519.177.899
Dự phòng hoàn trả tài sản thuê	24.219.718.886	44.878.682.158
<b>Dài hạn</b>	<b>17.443.906.146.895</b>	<b>17.304.865.312.219</b>
Dự phòng chi phí bảo dưỡng	15.805.799.853.929	15.767.262.851.680
Dự phòng hoàn trả tài sản thuê	1.638.106.292.966	1.537.602.460.539
	<b><u>20.029.201.481.904</u></b>	<b><u>19.660.263.172.276</u></b>

Chi tiết biến động trong năm như sau:

	Dự phòng chi phí bảo dưỡng	Dự phòng hoàn trả tài sản thuê	Tổng
	VND	VND	VND
<b>01/01/2025</b>	<b>18.077.782.029.579</b>	<b>1.582.481.142.697</b>	<b>19.660.263.172.276</b>
Tăng dự phòng trong năm	2.951.261.436.338	127.175.412.602	3.078.436.848.940
Sử dụng trong năm	(2.662.167.995.865)	(47.330.543.447)	(2.709.498.539.312)
<b>31/12/2025</b>	<b><u>18.366.875.470.052</u></b>	<b><u>1.662.326.011.852</u></b>	<b><u>20.029.201.481.904</u></b>
Ngắn hạn	2.561.075.616.123	24.219.718.886	2.585.295.335.009
Dài hạn	15.805.799.853.929	1.638.106.292.966	17.443.906.146.895

## 24. THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế và cùng một đơn vị chịu thuế.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 20% (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 20%).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 24. THUẾ TNDN HOÃN LẠI (TIẾP THEO)

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	4.314.954.776.796	3.860.228.583.485
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	517.059.067.002	576.195.260.012
	<b>4.832.013.843.798</b>	<b>4.436.423.843.497</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả sau 12 tháng	(3.444.749.641.785)	(3.470.233.043.059)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(2.228.184.457.640)	(1.340.632.373.800)
	<b>(5.672.934.099.425)</b>	<b>(4.810.865.416.859)</b>
<b>Số bù trừ</b>	<b>4.832.013.843.798</b>	<b>4.436.423.843.497</b>
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>(840.920.255.627)</b>	<b>(374.441.573.362)</b>

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 05 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 4.130.867.737.086 đồng. Số lỗ thực tế phát sinh từ giai đoạn hậu Covid được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## 25.1 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CỔ PHẦN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	5.416.113.340.000	5.416.113.340.000
Vốn góp tăng trong năm	500.000.000.000	-
<b>Vốn góp cuối năm</b>	<b>5.916.113.340.000</b>	<b>5.416.113.340.000</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

## 25.1 TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CỔ PHẦN (TIẾP THEO)

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên ngang nhau đối với việc phân chia tài sản còn lại của Công ty trong trường hợp giải thể hoặc thanh lý.

## 25.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Cổ phiếu phổ thông CP	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông CP	Tỷ lệ
Cổ đông trong nước	547.175.879	92,49%	470.611.037	86,89%
Cổ đông nước ngoài	44.435.455	7,51%	71.000.297	13,11%
	<b>591.611.334</b>	<b>100,00%</b>	<b>541.611.334</b>	<b>100,00%</b>

## 25.3 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2024	5.416.113.340.000	247.483.117.899	(1.105.680.446.053)	4.557.916.011.846
- Lợi nhuận trong năm	-	-	1.276.775.167.842	1.276.775.167.842
01/01/2025	5.416.113.340.000	247.483.117.899	171.094.721.789	5.834.691.179.688
- Vốn tăng trong năm	500.000.000.000	4.499.900.000.000	-	4.999.900.000.000
- Lợi nhuận trong năm	-	-	1.967.765.062.769	1.967.765.062.769
31/12/2025	<b>5.916.113.340.000</b>	<b>4.747.383.117.899</b>	<b>2.138.859.784.558</b>	<b>12.802.356.242.457</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

## (a) Ngoại tệ

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
AUD	8.672.658	6.916.382
CNY	10.738.133	43.582.010
EUR	12.723	42.802
GBP	1.655	1.655
HKD	86.598	1.078.927
IDR	1.499.610.145	11.357.542.489
INR	157.944.543	244.643.835
JPY	240.481.494	180.958.118
KRW	4.915.475.756	1.813.009.682
MMK	2.864.650	2.864.650
MYR	1.135.970	1.135.970
SGD	46.839	597.454
THB	506.479	478.269
TWD	233.100	233.100
USD	22.299.813	36.724.029

## (b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu có thể thu trong tương lai cho các hợp đồng cho thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày tại Thuyết minh 37.2(ii).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu vận chuyển	64.038.839.686.652	59.578.375.165.626
<i>Vận tải hàng hoá và hoạt động phụ trợ</i>	<i>25.025.030.014.384</i>	<i>24.080.884.193.272</i>
<i>Vận chuyển hành khách quốc tế bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến</i>	<i>22.630.842.614.505</i>	<i>21.029.167.870.588</i>
<i>Vận chuyển hành khách nội địa bao gồm vận chuyển hành khách theo chuyến</i>	<i>16.382.967.057.763</i>	<i>14.468.323.101.766</i>
Doanh thu từ bán tàu bay và động cơ	13.507.840.000.000	9.167.096.000.000
Doanh thu từ cho thuê khô tàu bay	1.996.061.338.600	1.807.073.279.580
Doanh thu từ chuyển quyền thương mại tàu bay	734.622.000.000	504.400.000.000
Doanh thu từ bán vật tư kỹ thuật	515.307.468.605	7.135.754.408
Khác	632.881.224.956	667.272.053.116
	<b>81.425.551.718.813</b>	<b>71.731.352.252.730</b>

## 28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí khối khai thác bay	45.856.477.828.440	42.012.336.587.323
Giá vốn từ bán tàu bay	9.982.253.100.706	5.937.851.086.827
Chi phí khối kỹ thuật	8.299.649.021.725	7.871.727.977.678
Chi phí khối dịch vụ và khai thác mặt đất	6.558.585.526.661	5.776.126.778.945
Giá vốn từ bán động cơ tàu bay	1.262.017.021.168	1.689.499.519.133
Giá vốn từ bán vật tư kỹ thuật	451.209.950.397	277.501.050
Chi phí dịch vụ vận chuyển hàng hoá	209.013.709.206	178.539.821.372
Chi phí khối an toàn, an ninh và đảm bảo chất lượng bay	159.379.135.600	526.291.278.544
Khác	433.547.636.498	727.146.697.709
	<b>73.212.132.930.401</b>	<b>64.719.797.248.581</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	730.269.402.998	629.731.260.525
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	642.157.372.127	322.733.158.874
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính	411.756.411.997	485.103.816.448
Lợi nhuận được chia từ hợp tác đầu tư	285.907.681.031	32.067.347.946
Hỗ trợ tài chính từ nhà cung cấp tàu bay	203.166.957.055	353.328.395.056
Cổ tức/Lợi nhuận được chia	156.212.576.777	17.652.055.000
Khác	285.594.516.342	78.844.304.882
	<b>2.715.064.918.327</b>	<b>1.919.460.338.731</b>

## 30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	3.619.678.428.651	3.211.952.994.975
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	484.741.636.112	488.600.103.561
Lãi trả chậm	283.218.389.229	576.487.058.059
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá chứng khoán kinh doanh	63.200.000.000	(99.650.000.000)
(Hoàn nhập) chi phí tài chính đầu tư tàu bay	(1.253.237.447.770)	(825.568.768.014)
Khác	950.723.375.752	83.301.555.872
	<b>4.148.324.381.974</b>	<b>3.435.122.944.453</b>

## 31. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.044.332.382.701	933.464.158.461
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	874.408.317.151	1.168.547.368.969
Chi phí hoa hồng	396.464.716.366	378.097.685.486
Chi phí nhân công	235.812.073.880	169.642.425.790
Chi phí khấu hao	1.006.292.066	967.247.313
Khác	71.560.264.190	39.320.583.288
	<b>2.623.584.046.354</b>	<b>2.690.039.469.307</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	939.706.241.534	688.544.150.370
Chi phí nhân công	267.066.974.105	201.928.901.048
Chi phí thuê	40.982.000.718	48.506.679.927
Chi phí khấu hao	4.220.180.767	3.916.899.971
(Hoàn nhập)/dự phòng khoản phải thu	(78.778.440.000)	78.778.440.000
Khác	531.672.200.795	186.149.874.910
	<b>1.704.869.157.919</b>	<b>1.207.824.946.226</b>

## 33. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu từ bồi thường bảo hiểm	18.650.592.801	68.974.540.683
Hỗ trợ từ nhà cung cấp	7.700.785.000	55.184.048.230
Lãi thuần do thanh lý TSCĐ	1.248.242.288	56.230.680.152
Khác	12.916.010.032	7.333.556.897
	<b>40.515.630.121</b>	<b>187.722.825.962</b>

## 34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.461.681.849.389	1.747.766.585.609
Thuế tính ở thuế suất 20%	492.336.369.878	349.553.317.122
<b>Các khoản điều chỉnh</b>		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	<b>1.611.834.811</b>	<b>124.968.511.645</b>
Ảnh hưởng của chi phí không được trừ khi tính thuế	1.611.834.811	124.968.511.645
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	<b>(31.242.515.355)</b>	<b>(3.530.411.000)</b>
Ảnh hưởng của thu nhập không chịu thuế	(31.242.515.355)	(3.530.411.000)
Ảnh hưởng của chuyển lỗ năm trước mang sang	(462.705.689.334)	(470.991.417.767)
Chi phí thuế TNDN của các năm trước	27.438.104.355	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	27.438.104.355	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh:</b>		
Thuế TNDN - hiện hành	27.438.104.355	-
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 24)	466.478.682.265	470.991.417.767
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>493.916.786.620</b>	<b>470.991.417.767</b>

(\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhiên liệu	24.703.597.993.973	23.858.693.067.798
Chi phí thuê	14.517.322.593.187	12.298.187.559.168
Chi phí nhân công	5.186.975.901.899	5.244.715.314.606
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.064.372.316.284	604.181.815.575
(Hoàn nhập)/dự phòng khoản phải thu	(78.778.440.000)	78.778.440.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	20.451.615.697.060	18.571.244.237.889
	<b>65.845.106.062.403</b>	<b>60.655.800.435.036</b>

**36. BÁO CÁO BỘ PHẬN****(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Cho mục đích quản lý, Công ty có 1 bộ phận hoạt động kinh doanh là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”).

Trừ hoạt động nêu trên, Công ty không có bộ phận hoạt động kinh doanh đáng kể nào khác được tổng hợp để hình thành bộ phận hoạt động kinh doanh khác phải báo cáo. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính nói trên.

**(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển hành khách và hàng hóa, các dịch vụ phụ trợ, cho thuê tàu bay và quảng cáo trên tàu bay (gọi chung là “dịch vụ hàng không”). Hoạt động này diễn ra tại Việt Nam và các nước trên thế giới. Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có bất kỳ doanh thu tại các nước khác ngoài Việt Nam chiếm tỷ trọng trên 10%, theo đó, Công ty không lập báo cáo tài chính bộ phận theo khu vực địa lý.

---

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****37. THÔNG TIN KHÁC****37.1 BÊN LIÊN QUAN**

Chi tiết các công ty con và công ty liên kết của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.5.

Trong năm, Công ty có các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan chính khác như sau:

Công ty có chung nhân sự quản lý hoặc Công ty Thành viên cùng Tập đoàn của cổ đông lớn:

- Công ty Cổ phần Sovico
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico
- Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng HDBank”)
- Công ty Tài chính TNHH HD SAISON
- Công ty TNHH Bảo hiểm HD
- Công ty TNHH GalaxyOne
- Công ty Cổ phần Galaxy Joy
- Công ty TNHH Capital One Financial Consultant Corp
- Angelica Holding Limited
- Apricot Holding Limited
- Apricot Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland)
- Angelica Aircraft Assets Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8577 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8592 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8605 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8670 Limited
- Apricot Aircraft Company (Ireland) 8676 Limited
- Apricot Aircraft Assets No.1 Limited
- AAA Aircraft Company Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.3 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.4 Limited
- AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited
- AAA Aircraft Asset Company Limited

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

## 37.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Doanh thu cho thuê khô tàu bay</b>		
Vietjet Air Ireland No.1 Limited	1.322.726.252.381	1.322.069.428.802
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	604.657.481.329	485.003.850.778
	<b>1.927.383.733.710</b>	<b>1.807.073.279.580</b>
<b>Hoạt động vận tải hàng hóa</b>		
<b>Doanh thu vận chuyển hàng hóa</b>		
Công ty Cổ phần Swift 247	2.013.306.310.233	1.985.944.429.362
	<b>2.013.306.310.233</b>	<b>1.985.944.429.362</b>
<b>Chi phí hoa hồng</b>		
Công ty Cổ phần Swift 247	104.150.098.691	165.664.825.888
	<b>104.150.098.691</b>	<b>165.664.825.888</b>
<b>Doanh thu vận chuyển hành khách</b>		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	85.712.617.996	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	3.568.872.625	7.547.210.770
	<b>89.281.490.621</b>	<b>7.547.210.770</b>
<b>Doanh thu từ thương mại tàu bay</b>		
Angelica Holding Limited	11.719.713.000.000	-
Vietjet Air IVB No.I Limited	734.622.000.000	504.400.000.000
	<b>12.454.335.000.000</b>	<b>504.400.000.000</b>
<b>Doanh thu dịch vụ khác</b>		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	87.343.787.948	90.555.149.651
Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy	72.666.451.457	24.143.541.427
Công ty Cổ phần Galaxy Joy	75.663.065.575	-
Khác	12.816.407.864	10.679.034.003
	<b>248.489.712.844</b>	<b>125.377.725.081</b>
<b>Chi phí thuê hoạt động tàu bay, động cơ tàu bay</b>		
Apricot Aircraft Assets Limited	946.591.799.035	1.155.287.494.139
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	240.539.538.884	222.146.966.603
Angelica Holding Limited	69.170.348.000	66.827.748.000
Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy	-	34.896.000.000
	<b>1.256.301.685.919</b>	<b>1.479.158.208.742</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

## 37.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Chi phí sử dụng dịch vụ</b>		
Vietjet Air IVB No.1 Limited	487.080.494.080	522.884.723.303
Công ty TNHH Galaxy Pay	230.872.332.564	78.167.842.861
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	197.159.792.020	390.068.602.204
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	37.933.150.008	171.389.981.200
Khác	311.768.604.872	244.560.212.638
	<b>1.264.814.373.544</b>	<b>1.407.071.362.206</b>
<b>Tiền vay đã nhận trong năm</b>		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	22.308.622.691.138	18.622.079.067.078
Khác	-	90.000.000.000
	<b>22.308.622.691.138</b>	<b>18.712.079.067.078</b>
<b>Chi trả nợ gốc vay trong năm</b>		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	15.452.327.804.039	19.041.206.697.120
Khác	-	20.000.000.000
	<b>15.452.327.804.039</b>	<b>19.061.206.697.120</b>
<b>Gửi tiền có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi với Ngân Hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh</b>		
Gửi tiền	47.750.000.000	1.485.000.000.000
Thu hồi tiền gửi	(100.000.000.000)	(2.685.000.000.000)
<b>Chi phí lãi vay</b>		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	347.807.050.783	209.125.394.786
Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy	5.075.000.000	906.164.384
Công ty TNHH Capital One Financial	1.250.000.000	316.986.301
	<b>354.132.050.783</b>	<b>210.348.545.471</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

## 37.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<b>Lợi nhuận được chia</b>		
Vietjet Air IVB No.I Limited	136.060.521.777	-
	<b>136.060.521.777</b>	<b>-</b>
<b>Thu nhập từ cổ tức</b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	7.652.055.000	7.652.055.000
	<b>7.652.055.000</b>	<b>7.652.055.000</b>
<b>Mua động cơ trong năm</b>		
Vietjet Air IVB No.I Limited	-	628.828.200.000
Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy	-	378.500.000.000
	<b>-</b>	<b>1.007.328.200.000</b>
<b>Lãi từ cho vay, lãi đầu tư, tiền gửi ngân hàng</b>		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	493.426.038.210	419.137.724.739
Công ty cổ phần Tập đoàn Sovico	23.904.246.576	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	2.853.972.603	8.577.652.632
	<b>520.184.257.389</b>	<b>427.715.377.371</b>
<b>Chuyển nhượng PDP</b>		
Vietjet Air IVB No.I Limited	9.022.600.113.978	9.217.075.447.655
	<b>9.022.600.113.978</b>	<b>9.217.075.447.655</b>
<b>Đầu tư thương mại tàu bay /Mua tài sản cố định</b>		
Angelica Holding Limited	9.102.536.815.039	1.146.291.475.201
	<b>9.102.536.815.039</b>	<b>1.146.291.475.201</b>
<b>(Thu hộ) và Chi hộ</b>		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd	1.090.981.089.712	600.934.199.159
Angelica Holding Limited	337.300.684.657	1.151.570.407.506
Vietjet Air IVB No.I Limited	-	(490.930.000.000)
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	(334.229.020.488)	(272.452.914.860)
Khác	4.502.482.193	4.433.864.148
	<b>4.502.482.193</b>	<b>4.433.864.148</b>
<b>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>		
Hội đồng quản trị	7.007.494.506	8.371.149.048
Ban điều hành	7.710.613.394	7.588.310.000
	<b>14.718.107.900</b>	<b>15.959.459.048</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

## 37.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (a) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	5.447.267.955.124	3.108.102.849.775
	<b>5.447.267.955.124</b>	<b>3.108.102.849.775</b>
<b>Phải thu khách hàng bên liên quan</b>		
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	6.118.167.801.235	5.499.413.535.682
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	1.278.011.068.244	946.188.593.339
Vietjet Air IVB No.I Limited	-	2.954.571.676.863
Khác	3.017.711.753.665	90.889.938.431
	<b>10.413.890.623.144</b>	<b>9.491.063.744.315</b>
<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>		
Công ty cổ phần Vietjet Air Cargo	252.558.533.499	175.175.605.090
Khác	132.320.370.766	79.589.230
	<b>384.878.904.265</b>	<b>175.255.194.320</b>
<b>Trả trước cho người bán là bên liên quan</b>		
Angelica Holding Limited	157.782.062.038	219.573.662.036
Công ty TNHH Capital One Financial Consultant Corp	26.500.000.000	-
Khác	16.517.418.714	13.829.545.174
	<b>200.799.480.752</b>	<b>233.403.207.210</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác là bên liên quan</b>		
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (*)	2.370.039.431.433	2.024.000.000.000
Angelica Holding Limited	509.145.000.000	106.708.524.799
Khác	2.331.164.660.428	111.788.445.154
	<b>5.210.349.091.861</b>	<b>2.242.496.969.953</b>
<b>Phải thu dài hạn khác là bên liên quan</b>		
Apricot Aircraft Company (Ireland)	517.006.329.462	313.396.521.366
Angelica Holding Limited	414.900.000.000	1.627.176.034.914
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	343.937.606.407	228.117.803.441
Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd.	14.514.500.000	2.541.925.825.211
Khác	42.139.052.000	112.663.345.297
	<b>1.332.497.487.869</b>	<b>4.823.279.530.229</b>
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>		
Vietjet Air IVB No.I Limited	871.235.236.016	-
AAA Golden Aircraft Star No.1 Limited	95.941.889.283	92.937.453.579
AAA Golden Aircraft Star No.2 Limited	95.249.158.045	92.266.415.332
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	52.449.650.834	55.397.020.396
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	49.267.026.579	170.620.656.749
Khác	191.766.246.787	282.344.530.966
	<b>1.355.909.207.544</b>	<b>693.566.077.022</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

## 37.1 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<b>Vay bên liên quan</b>		
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	9.745.659.219.601	2.881.297.882.859
Công ty Cổ phần Victoria Aviation Academy	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty TNHH Capital One Financial Consultant Corp	25.000.000.000	25.000.000.000
	<b>9.860.659.219.601</b>	<b>2.996.297.882.859</b>
<b>Cho vay bên liên quan</b>		
Ban Điều hành	-	25.000.000.000
Ban Quản lý cấp cao	-	25.000.000.000
	-	<b>50.000.000.000</b>
<b>Phải trả ngắn hạn khác là bên liên quan</b>		
Angelica Holding Limited	718.057.571.086	200.432.663.259
Vietjet Air IVB No. II Limited	27.242.901.435	36.687.672.615
Khác	23.889.986.518	32.119.630.687
	<b>769.190.459.039</b>	<b>269.239.966.561</b>
<b>Phải trả dài hạn khác là bên liên quan</b>		
Vietjet Air Ireland No. 1 Limited	881.238.408.620	574.329.646.863
AAA Golden Aircraft Star No.5 Limited	332.089.820.293	201.855.068.402
Công ty cổ phần Vietjet Air Cargo	5.000.000.000	5.000.000.000
	<b>1.218.328.228.913</b>	<b>781.184.715.265</b>
<b>Chi phí phải trả</b>		
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	450.386.404	35.507.970.500
Công ty TNHH Bảo hiểm HD	-	15.104.144.000
Khác	8.307.300.358	11.052.292.344
	<b>8.757.686.762</b>	<b>61.664.406.844</b>

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 01 tháng 01 năm 2025, khoản phải thu ngắn hạn từ Thai Vietjet Air Joint Stock Co., Ltd. (Thai Vietjet) lần lượt là 2.370 tỷ đồng và 2.024 tỷ đồng. Ban Điều hành Công ty đánh giá rằng khoản phải thu này vẫn có khả năng thu hồi do thị trường hàng không tại Thái Lan đang trên đà phục hồi mạnh mẽ sau đại dịch, tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển dài hạn của Thai Vietjet. Trong ba năm gần đây, hoạt động kinh doanh của Thai Vietjet liên tục ghi nhận mức tăng trưởng ổn định. Kể từ năm 2024, Thai Vietjet đã thuê một đơn vị tư vấn chuyên nghiệp để thực hiện định giá doanh nghiệp, đồng thời xây dựng và triển khai kế hoạch tái cấu trúc nợ và cơ cấu cổ đông cho giai đoạn từ năm 2024 đến năm 2027. Ngoài ra, Thai Vietjet dự kiến sẽ thực hiện chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO) vào năm 2027. Trên cơ sở kế hoạch tái cấu trúc toàn diện và triển vọng tăng trưởng đã được xác lập, Ban Điều hành Công ty tin tưởng rằng Thai Vietjet có đủ năng lực tài chính để thanh toán toàn bộ khoản công nợ đang tồn đọng đối với Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****37. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)****37.2 CÁC THỎA THUẬN THUÊ HOẠT ĐỘNG****(i) Công ty là bên đi thuê**

Công ty đã ký các hợp đồng thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phòng phải trả trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dưới 1 năm	12.625.757.140.121	12.519.232.561.465
Từ 1 năm đến 5 năm	35.893.024.584.564	37.978.966.128.881
Trên 5 năm	16.556.037.635.070	16.063.955.259.661
	<b>65.074.819.359.755</b>	<b>66.562.153.950.007</b>

**(ii) Công ty là bên cho thuê**

Công ty đã ký các hợp đồng cho thuê hoạt động, theo đó khoản thanh toán tiền thuê dự phòng phải thu trong tương lai căn cứ các thỏa thuận trong hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dưới 1 năm	2.225.088.598.174	1.377.849.567.101
Từ 1 năm đến 5 năm	6.062.837.109.000	2.287.631.998.270
Trên 5 năm	8.484.627.642.284	206.995.551.773
	<b>16.772.553.349.458</b>	<b>3.872.477.117.144</b>

**37.3 CAM KẾT KHÁC**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Dưới 1 năm		
Thanh toán mua tàu bay	25.766.914.602.102	17.445.936.478.286
Mua lại tàu bay thuê	67.541.804.718	180.241.886.178
Hợp tác kinh doanh	-	33.439.600.000
Từ 1 năm đến 5 năm		
Thanh toán mua tàu bay	112.536.965.359.382	95.881.759.643.535
Mua lại tàu bay thuê	-	65.606.308.310
Trên 5 năm		
Thanh toán mua tàu bay	36.111.710.040.508	-
	<b>174.483.131.806.710</b>	<b>113.606.983.916.309</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)****38. THÔNG TIN VỀ TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI TÀU BAY**

Đến thời điểm hiện tại, Công ty đang trong quá trình giải quyết tranh chấp thương mại liên quan đến bốn (04) tàu bay theo cấu trúc JOLCO (Japanese Operating Lease with Call Option). Cấu trúc JOLCO là hình thức thuê hoạt động với điều kiện Người thuê được quyền mua lại có sự tham gia của Công ty, các nhà đầu tư Nhật Bản và các ngân hàng.

Trong năm 2021, trong bối cảnh Việt Nam và thế giới đang đối mặt với tình trạng khẩn cấp do đại dịch Covid-19, các ngân hàng tham gia giao dịch liên quan đến bốn (04) tàu bay JOLCO này đã chuyển nhượng khoản nợ cho một tổ chức mới được thành lập trong năm 2021. Sau khi tiếp nhận khoản nợ, tổ chức này (sau đây gọi là "Bên Nguyên đơn") đã không tiếp tục hợp đồng cho thuê mà khởi kiện Công ty, yêu cầu thanh toán tiền thuê tàu bay và bồi thường thiệt hại do cho rằng Công ty chưa thực hiện nghĩa vụ thanh toán đúng hạn. Trong khi Công ty đã và đang đàm phán để đi đến thỏa thuận hoãn, giãn nợ với các Ngân hàng.

Vụ việc đã được Tòa Thương mại Anh, thuộc Tòa Công lý Thượng thẩm – Các Tòa án về Kinh doanh và Tài sản của Anh và xứ Wales (High Court of Justice, Business and Property Courts of England and Wales, King's Bench Division, Commercial Court) thụ lý trong năm 2022. Theo thỏa thuận, Công ty đã bàn giao bốn (04) tàu bay cho Bên Nguyên đơn theo các biên bản bàn giao ngày 15 tháng 12 năm 2022.

Ngày 31 tháng 7 năm 2024, Tòa Thương mại Anh đã ra Phán quyết đầu tiên ("Phán quyết"), với nội dung: (1) chấp thuận yêu cầu của Bên Nguyên đơn và (2) việc xác định các khoản bồi thường sẽ được xem xét riêng. Tòa khuyến khích các bên nỗ lực đạt được thỏa thuận về khoản bồi thường sau Phán quyết này; nếu không đạt được thỏa thuận, Tòa sẽ tiếp tục xem xét trong một phiên xử khác. Cùng ngày, Tòa cũng ban hành Yêu cầu buộc Công ty thanh toán tiền thuê tàu bay tính đến ngày chấm dứt hợp đồng JOLCO, cũng như chi phí hoán đổi hợp đồng (swap break costs) cho Bên Nguyên đơn. Nghĩa vụ này đã được Công ty thực hiện đầy đủ tính đến thời điểm lập báo cáo.

Ngày 16 tháng 10 năm 2024, Thẩm phán – người ban hành Phán quyết sơ thẩm – đã chấp thuận cho phép Công ty kháng cáo. Hồ sơ kháng cáo đã được nộp hợp lệ, với năm (05) luận điểm pháp lý trọng yếu được chấp nhận xem xét tại phiên xử phúc thẩm. Theo thông báo từ Tòa Phúc thẩm Anh (Court of Appeal), phiên xét xử phúc thẩm đã diễn ra vào tháng 5 năm 2025.

Ngày 17 tháng 4 năm 2025, Tòa Thương mại Anh tiếp tục ban hành Phán quyết định lượng sơ bộ (Quantum Judgment), xác định quyền của Bên Nguyên đơn trong việc yêu cầu bồi thường chi phí và giá trị chấm dứt hợp đồng liên quan đến bốn (04) tàu bay.

Ngày 02 tháng 05 năm 2025, Tòa Thương mại Vương quốc Anh ban hành phán quyết định lượng (Quantum Order).

Ngày 24 tháng 6 năm 2025, Tòa Phúc thẩm đã đưa ra phán quyết giữ nguyên kết luận về trách nhiệm hợp đồng của Công ty như đã được Tòa Sơ thẩm (Tòa án Thương mại) xác định trước đó. Vụ việc này liên quan đến khoản thanh toán khoảng 7,4 triệu USD đến hạn trong giai đoạn khó khăn nhất của đại dịch COVID-19, khi hoạt động của ngành hàng không, hệ thống thanh toán quốc tế và thị trường tài chính toàn cầu đều bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

## 38. THÔNG TIN VỀ TRANH CHẤP THƯƠNG MẠI TÀU BAY (TIẾP THEO)

Ngày 25 tháng 7 năm 2025, London – Tòa án Thương mại Vương quốc Anh đã chính thức bác đơn yêu cầu áp dụng biện pháp phong tỏa toàn cầu (Worldwide Freezing Order) do Bên Nguyên đơn nộp tại Tòa án có thẩm quyền tại Anh vào ngày 4 tháng 7 năm 2025, phán quyết này đánh dấu một bước tiến pháp lý quan trọng khẳng định tính minh bạch và hợp pháp trong hoạt động kinh doanh của hãng hàng không Vietjet.

Ngày 19 tháng 12 năm 2025, Tòa án nhân dân Khu vực 1 – thành phố Hà Nội đã ban hành Quyết định không chấp nhận đơn yêu cầu công nhận và cho thi hành tại Việt Nam đối với phán quyết của Tòa Thương mại Anh do Bên Nguyên đơn nộp tại Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam vào ngày 12 tháng 9 năm 2025.

Tính đến thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng, Công ty đã nhận được văn bản phản hồi từ cổ đông lớn xác nhận sẵn sàng xem xét hỗ trợ nguồn tài chính được huy động từ bên thứ ba cho Công ty trong trường hợp phát sinh nghĩa vụ liên quan đến vụ kiện đang diễn ra, trên cơ sở phù hợp và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành của Việt Nam.

Ban Điều hành và Hội đồng Quản trị Công ty sẽ tiếp tục cập nhật các Quyết định pháp lý tại Anh và Việt Nam và đánh giá các ảnh hưởng tài chính (nếu có) trong các kỳ báo cáo tiếp theo.

## 39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán. Một vài số liệu tương ứng trên Báo cáo tài chính riêng của năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày Báo cáo tài chính riêng của năm nay.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2026

Kế toán trưởng/  
Người lập

Thái Trọng Cang

Phó Tổng Giám đốc kiêm  
Giám đốc Tài chính

Hồ Ngọc Yến Phương



Nguyễn Thanh Sơn